TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1093 /QĐ-PTI	Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy tắc bảo hiểm Trách nhiệm của Chủ xe/Lái xe đối với Người ngồi trên xe máy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn;*
- *Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;*
- *Quyết định số 60/2023/QĐ-PTI-HĐQT ngày 25/7/2023 của Chủ tịch HĐQT về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban lãnh đạo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;*
- *Quyết định số 63/2024/QĐ-PTI-HĐQT ngày 24/9/2024 về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;*
- *Quyết định số 871/2023/QĐ-PTI ngày 20/11/2023 về việc ủy quyền cho Giám đốc quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm;*
- *Theo đề nghị của Ban Nghiệp vụ Bảo hiểm Xe cơ giới – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "**Quy tắc bảo hiểm Trách nhiệm của Chủ xe/Lái xe đối với Người ngồi trên xe máy**" của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31/10/2025.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, Ban lãnh đạo quản trị chiến lược (EXCO), Giám đốc các bộ phận tại Trụ sở chính, Giám đốc các Công ty thành viên và các đơn vị kinh doanh, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐQT *(để báo cáo)*;
- Lưu: VT, NVXCG.

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
GIÁM ĐỐC QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

S.G.P: A1A - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lưu Phương Lan

QUY TẮC BẢO HIỂM
TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ XE/LÁI XE
ĐỐI VỚI NGƯỜI NGỒI TRÊN XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 123./QĐ-PTI ngày 15/10/25
của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

LƯU Y QUAN TRỌNG

1. **Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;**
2. **Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng cần thông báo ngay cho PTI theo số điện thoại 1900545475 để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.**

MỤC LỤC QUY TẮC

PHẦN A. ĐIỀU KIỆN CHUNG 3
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 3
Điều 2. Đối tượng bảo hiểm 4
Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm 4
Điều 4. Thời hạn bảo hiểm 4
Điều 5. Chuyển quyền sở hữu 5
Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm 5
Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm 6
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của PTI 8
Điều 9. Giám định tổn thất 9
Điều 10. Hồ sơ bồi thường 10
Điều 11. Giảm trừ bồi thường 11
Điều 12. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, khiếu nại, thời hiệu khởi kiện và giải quyết tranh chấp 11
PHẦN B. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ 12
Điều 13. Phạm vi bảo hiểm 12
Điều 14. Loại trừ bảo hiểm 12
Điều 15. Quyền lợi và nguyên tắc trả tiền bồi thường 13
PHẦN C. CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG 14
Điều 16. Bảo hiểm Xe máy ngoài lãnh thổ Việt Nam - Mã số BS01/PTI-XCG 15
Điều 17. Điều khoản mở rộng thời hạn bảo hiểm (30 ngày, phụ phí tính theo tỷ lệ) - Mã số BS17/PTI-XCG 15
Điều 18. Điều khoản bổ sung khác 16

PHẦN A. ĐIỀU KIỆN CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trừ trường hợp có quy định rõ ràng khác đi, trong Quy tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Chủ xe** là cá nhân, tổ chức sở hữu Xe máy (bao gồm cả trường hợp chủ sở hữu xe đã có hợp đồng mua bán xe và đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nhưng chưa làm thủ tục đăng ký xe theo quy định) hoặc cá nhân, tổ chức được giao chiếm hữu, sử dụng Xe máy hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. **PTI** hoặc **Doanh nghiệp bảo hiểm** là Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và/hoặc các Công ty/Chi nhánh trực thuộc.

3. **Bên mua bảo hiểm** là cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng bảo hiểm với PTI và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể là chủ xe hoặc không phải chủ xe (người mua bảo hiểm cho xe thuộc sở hữu của người khác).

4. **Người được bảo hiểm** là Chủ xe hoặc lái xe, trong đó lái xe là người điều khiển Xe máy tại thời điểm xảy ra tổn thất.

5. **Người ngồi trên xe** là người được chở trên Xe máy trừ những người sau:

+ Lái xe;

+ Chủ xe trừ trường hợp chủ xe đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng hoặc điều khiển chiếc Xe máy đó.

6. **Xe máy** bao gồm:

- Xe mô tô gồm: xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, trừ xe gắn máy; đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;

- Xe gắn máy là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không lớn hơn 50 cm3; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất của động cơ không lớn hơn 04 kW; xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy.

7. **Số tiền bảo hiểm** là số tiền mà Bên mua bảo hiểm yêu cầu PTI bảo hiểm và được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

8. **Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm** là điều khoản quy định các trường hợp PTI không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

9. **Phí bảo hiểm** là khoản tiền Bên mua bảo hiểm phải thanh toán cho PTI theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật và được quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

10. **Giấy yêu cầu bảo hiểm** là văn bản (theo mẫu biểu của PTI) mà Bên mua bảo hiểm sử dụng để ghi rõ các yêu cầu bảo hiểm. Giấy yêu cầu bảo hiểm được lập bằng văn bản

giấy hoặc văn bản điện tử nhằm thiết lập Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp Bên mua bảo hiểm không ký vào Giấy yêu cầu bảo hiểm hoặc không gửi Giấy yêu cầu bảo hiểm bằng văn bản cho PTI nhưng đã nộp phí bảo hiểm thì được coi là Bên mua bảo hiểm đã đồng ý với thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm đã cấp.

11. **Giấy chứng nhận bảo hiểm** là văn bản xác nhận trách nhiệm bảo hiểm của PTI với Người được bảo hiểm theo phạm vi bảo hiểm, điều khoản được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm có thể được cấp bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử.

12. **Sửa đổi bổ sung (Viết tắt là SĐBS)** là văn bản do PTI cấp cho Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm xác nhận các thay đổi về nội dung của Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm đã cấp trước đó trên cơ sở chấp thuận các yêu cầu điều chỉnh Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm.

13. **Các điều khoản bổ sung**: là các điều khoản mở rộng hoặc giảm bớt phạm vi bảo hiểm được Quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 2. Đối tượng bảo hiểm

Đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của Chủ xe hoặc Lái xe đối với Người ngồi trên xe.

Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa Bên mua bảo hiểm và PTI, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm, PTI phải bồi thường theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản và được cấu thành bởi các tài liệu sau:

- Giấy yêu cầu bảo hiểm;
- Văn bản hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Quy tắc bảo hiểm;
- Các điều khoản bổ sung (nếu có);
- Phụ lục và Sửa đổi bổ sung (nếu có).

Các tài liệu cấu thành Hợp đồng bảo hiểm được xem xét đồng thời khi xác định sự kiện bảo hiểm và xem xét phạm vi bảo hiểm.

Điều 4. Thời hạn bảo hiểm

4.1. Thời hạn bảo hiểm là khoảng thời gian phát sinh hiệu lực bảo hiểm trong đó, thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

4.2. Hợp đồng bảo hiểm chỉ có hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đã thanh toán đầy đủ, đúng hạn phí bảo hiểm quy định tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo

hiểm, trừ trường hợp PTI có thỏa thuận khác bằng văn bản với Bên mua bảo hiểm về kéo dài thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

4.3. Trường hợp Bên mua bảo hiểm không thanh toán đủ phí bảo hiểm trong thời hạn quy định và không có bất kỳ thỏa thuận về kéo dài thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt.

Điều 5. Chuyển quyền sở hữu

Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu Xe máy thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm của Chủ Xe cũ cũng được chuyển giao cùng với việc chuyển quyền sở hữu xe máy và có hiệu lực đối với Chủ Xe mới, trừ trường hợp Chủ Xe cũ yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời điểm chuyển giao quyền sở hữu xe.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

6.1. Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên chấm dứt kể từ thời điểm kết thúc thời hạn thanh toán phí trong trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán đã thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong trường hợp này, Hợp đồng bảo hiểm tự động chấm dứt mà PTI không phải gửi bất cứ thông báo nào đến Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm về việc chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm này.

Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ số tiền phí bảo hiểm chưa thanh toán tương ứng với thời gian xe đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, PTI sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu Bên mua bảo hiểm thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm. PTI không hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm.

6.2. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm

6.2.1. Trong thời hạn bảo hiểm, trừ trường hợp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm tự động chấm dứt do Bên mua bảo hiểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên còn lại, trong đó xác định rõ thời điểm chấm dứt của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Nếu văn bản thông báo không xác định rõ thời điểm chấm dứt của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm thì Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm sẽ chấm dứt vào ngày bên được thông báo nhận được văn bản thông báo đó .

6.2.2. Trường hợp Bên mua bảo hiểm đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho PTI, trong

vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên mua bảo hiểm, PTI phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm bảy mươi phần trăm (70%) phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm với điều kiện Bên mua bảo hiểm đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn. PTI không hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Đối với Hợp đồng bảo hiểm cho nhóm xe, việc hoàn phí được xem xét theo từng xe, trường hợp xe thuộc hợp đồng nhóm chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm/chưa phát sinh trách nhiệm bồi thường thì được áp dụng hoàn phí theo quy định tại điểm 6.2.2 này.

6.2.3. Trường hợp PTI đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày PTI thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm, PTI sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm với điều kiện Bên mua bảo hiểm đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

7.1. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm có quyền:

7.1.1. Yêu cầu PTI giải thích rõ ràng, đầy đủ về Quy tắc bảo hiểm này, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, giới hạn trách nhiệm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm;

7.1.2. Yêu cầu PTI bồi thường theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

7.1.3. Lựa chọn tham gia thêm các Điều khoản bổ sung để mở rộng và/hoặc thu hẹp phạm vi bảo hiểm khi mua bảo hiểm xe máy theo thỏa thuận với PTI tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

7.1.4. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

7.1.5. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm (ví dụ như: thay đổi mục đích sử dụng, thay đổi kết cấu xe/hoán cải/nâng cấp…) dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu PTI giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp PTI không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 6 của Quy tắc này;

7.1.6. Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật.

7.2. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm có nghĩa vụ:

7.2.1. Khi yêu cầu bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm phải đọc và yêu cầu PTI giải thích (nếu cần) để hiểu rõ Quy tắc bảo hiểm;

7.2.2. Khi yêu cầu bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm phải kê khai đầy đủ và trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của PTI và cung cấp đầy đủ thông tin về xe được bảo hiểm trong Hợp đồng bảo hiểm;

7.2.3. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác (nếu có);

7.2.4. Cung cấp thông tin về tình trạng xe một cách trung thực, chính xác và tạo điều kiện thuận lợi để PTI xem xét tình trạng xe trước khi ký kết Hợp đồng bảo hiểm;

7.2.5. Trong thời hạn bảo hiểm, trường hợp có sự thay đổi các thông tin liên quan đến xe được bảo hiểm, mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những làm thay đổi yếu tố làm cơ sở tính phí bảo hiểm (bao gồm thay đổi mục đích sử dụng, thay đổi kết cấu xe/hoán cải/nâng cấp, thay đổi phạm vi hoạt động), Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm phải thông báo cho PTI chậm nhất trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó;

7.2.6. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;

7.2.7. Khi xảy ra tổn thất, Người được bảo hiểm và/ hoặc Lái xe có trách nhiệm:

a) Tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn, bảo vệ tài sản đồng thời phải báo ngay cho PTI (theo số điện thoại 1900545475) và cơ quan Công an, chính quyền địa phương gần nhất nơi xảy ra tổn thất để phối hợp giải quyết tai nạn;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Lái xe phải gửi cho PTI thông báo tai nạn bằng văn bản (theo mẫu của PTI cung cấp);

c) Lái xe không được tự ý di chuyển/rời khỏi hiện trường (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền);

d) Phối hợp, hợp tác với PTI trong quá trình giám định/xác minh hiện trường và ký và/hoặc có ý kiến trong biên bản hiện trường do PTI lập trong mọi trường hợp (trường hợp không đồng ý nội dung biên bản có thể ghi rõ ý kiến không đồng ý nội dung gì và ký tên dưới ý kiến).

7.2.8. Trung thực trong việc kê khai thông tin liên quan đến sự cố; thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho PTI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

7.2.9. Trường hợp mất Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc cần cấp đổi Giấy chứng nhận bảo hiểm phải thông báo cho PTI để được hướng dẫn;

7.2.10. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của PTI

8.1. Quyền của PTI

8.1.1. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc các thỏa thuận khác bằng văn bản;

8.1.2. Kiểm tra, đánh giá tình trạng xe, yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến tình trạng xe, việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm;

8.1.3. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Lái xe cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông tin liên quan đến tình trạng xe, số chỗ ngồi trên xe, hành trình, diễn biến của vụ tổn thất, các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường;

8.1.4. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm: PTI có quyền tính lại phí bảo hiểm hoặc không chấp thuận bảo hiểm khi rủi ro tăng lên cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm có sự thay đổi. Trường hợp Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì PTI có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 6 của Quy tắc này;

8.1.5. Từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường trong trường hợp tổn thất không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp thuộc điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Quy tắc này và/hoặc thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc các thỏa thuận khác bằng văn bản;

8.1.6. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm và Quy tắc này;

8.1.7. Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật.

8.2. Nghĩa vụ của PTI

8.2.1. Cung cấp cho Bên mua bảo hiểm Hợp đồng bảo hiểm gồm: Giấy yêu cầu bảo hiểm, Văn bản hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm, các Điều khoản bổ sung (nếu có), Sửa đổi bổ sung (nếu có) sau khi giao kết;

8.2.2. Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;

8.2.3. Cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan;

8.2.4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; trong trường hợp PTI phải tiến hành xác minh hồ sơ thì thời hạn này được kéo dài nhưng không quá ba mươi (30) ngày làm việc. Trường hợp PTI không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ

sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

Sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày PTI có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì PTI phải chủ động xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng từ thu thập được;

8.2.5. Trường hợp từ chối bồi thường, PTI phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày PTI nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ; trong trường hợp PTI phải tiến hành xác minh hồ sơ thì thời hạn này được kéo dài nhưng không quá ba mươi (30) ngày làm việc;

8.2.6. Phối hợp chặt chẽ với Người được bảo hiểm và cơ quan chức năng để giải quyết tổn thất;

8.2.7. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm, PTI sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm thì có thể tạm ứng một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất;

8.2.8. PTI có trách nhiệm hướng dẫn Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 10 Quy tắc này;

8.2.9. PTI có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm trong trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm thay đổi cơ sở để tính phí bảo hiểm, PTI sẽ đánh giá lại rủi ro, xác định lại phí bảo hiểm và hoàn phí hoặc thu thêm phí bảo hiểm theo tỉ lệ tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

8.2.10. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật.

Điều 9. Giám định tổn thất

9.1. Khi xảy tai nạn, PTI hoặc người được PTI ủy quyền sẽ tiến hành giám định thiệt hại với sự có mặt của Người được bảo hiểm, Lái xe, các bên liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của Người được bảo hiểm, Lái xe, các bên liên quan hoặc Người đại diện hợp pháp của: Người được bảo hiểm, Lái xe và các bên liên quan. PTI chịu trách nhiệm về chi phí giám định;

9.2. Trường hợp Người được bảo hiểm và PTI không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại thì có thể thỏa thuận chọn một đơn vị giám định độc lập, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp các bên không thoả thuận được việc chọn đơn vị giám định độc lập thì một trong các bên có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền trưng cầu đơn vị giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của đơn vị giám định độc lập do Tòa án chỉ định có giá trị bắt buộc đối với các bên;

9.3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập hoặc của đơn vị giám định do Tòa án chỉ định khác với kết luận giám định của PTI, PTI phải trả chi phí giám định. Trường

hợp kết luận của giám định độc lập hoặc của đơn vị giám định do tòa án chỉ định trùng với kết luận giám định của PTI, Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm phải trả chi phí giám định;

9.4. Trong trường hợp đặc biệt, PTI không thể thực hiện được việc giám định thì PTI có trách nhiệm hướng dẫn Người được bảo hiểm/Lái xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và các tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 10. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

10.1. Tài liệu do Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm cung cấp:

10.1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường của Người được bảo hiểm (theo mẫu của PTI).

10.1.2. Tài liệu liên quan đến xe, Lái xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có ký tên xác nhận của nhân viên PTI sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

a) Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);

b) Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe hợp lệ của Người điều khiển xe bị tổn thất;

c) Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, uỷ quyền sử dụng xe (nếu có);

10.1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại:

a) Chứng từ y tế xác định tình trạng thương tích của người bị nạn: giấy ra viện, hồ sơ bệnh án, giấy chứng nhận thương tật do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

b) Trường hợp tử vong cần có giấy chứng tử hoặc Biên bản khám nghiệm tử thi hoặc Kết luận điều tra của cơ quan công an có ghi nhận về tử vong hoặc Bản án của tòa án có ghi nhận tử vong, giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp.

10.1.4. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có).

10.2. Tài liệu do PTI phối hợp với Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm để thu thập:

10.2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan Công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan Công an, bao gồm:

a) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);

b) Biên bản giải quyết tai nạn (nếu có); Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có).

10.2.2. Biên bản giám định thiệt hại có chữ ký xác nhận của các bên liên quan đến vụ tai nạn.

10.2.3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 11. Giảm trừ bồi thường

Trường hợp tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người ngồi trên xe thực tế (không bao gồm trẻ em dưới 6 tuổi) lớn hơn số người ngồi trên xe tham gia bảo hiểm, PTI sẽ bồi thường cho trách nhiệm của chủ xe/lái xe đối với Người ngồi trên xe (cho cả người lớn và trẻ em dưới 6 tuổi) theo tỷ lệ giữa số người ngồi trên xe tham gia bảo hiểm với số người ngồi trên xe thực tế (số người ngồi trên xe sẽ không bao gồm vị trí Lái xe).

Điều 12. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, khiếu nại, thời hiệu khởi kiện và giải quyết tranh chấp

12.1. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường là một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường. Trường hợp, nộp hồ sơ quá thời hạn nêu trên PTI sẽ không giải quyết bồi thường.

12.2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của PTI là chín mươi (90) ngày kể từ ngày Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm nhận được Thông báo bồi thường của PTI. Quá thời hạn nêu trên PTI sẽ không giải quyết khiếu nại.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hạn khiếu nại.

12.3. Thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng bảo hiểm là ba (03) năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

12.4. Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm, nếu các bên không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết.

****

PHẦN B. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ

Điều 13. Phạm vi bảo hiểm

PTI bồi thường cho Người được bảo hiểm số tiền mà Người được bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của Người ngồi trên xe do tai nạn khi đang ở trên xe hoặc lên/xuống xe trong quá trình tham gia giao thông.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường của PTI đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 14. Loại trừ bảo hiểm

PTI không bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

14.1. Các điểm loại trừ áp dụng chung:

14.1.1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Người ngồi trên xe, và/hoặc những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe;

14.1.2. Xe sử dụng để đua (hợp pháp hoặc bất hợp pháp), xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật, xe chạy thử sau khi sửa chữa;

14.1.3. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

14.1.4. Thiệt hại xảy ra trong những trường hợp: Chiến tranh, khủng bố;

14.1.5. Lái xe/Người ngồi trên xe tham gia đánh nhau, trừ khi được xác định đó là hành động tự vệ;

14.1.6. Lái xe/Người ngồi trên xe bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật;

14.1.7. Lái xe/Người ngồi trên xe bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của bác sĩ.

14.2. Các điểm loại trừ chỉ áp dụng riêng đối với Lái xe

14.2.1.Lái xe không có Giấy phép lái xe/Giấy phép điều khiển xe hoặc Giấy phép lái xe/Giấy phép điều khiển xe không phù hợp đối với loại xe bắt buộc phải có Giấy phép lái xe/Giấy phép điều khiển xe, Giấy phép lái xe/Giấy phép điều khiển xe hết hạn tại thời điểm xảy ra tai nạn;

Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe/Giấy phép điều khiển xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe (Áp dụng khi xe tham gia giao thông có người điều khiển);

Điểm loại trừ này không áp dụng đối với học viên học lái xe trên xe tập lái, thi tuyển lái xe trên xe sát hạch;

14.2.2. Lái xe trong tình trạng có nồng độ cồn từ 50 miligam/100 mililít máu hoặc 0.25 miligam/1 lít khí thở trở lên; lái xe sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của Pháp luật;

14.2.3. Xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng hoặc không bật thiết bị chiếu sáng theo quy định của pháp luật; điều khiển xe đi vào đường cấm, khu vực cấm; điều khiển xe rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm; điều khiển xe đi vào đường ngược chiều (đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển "Cấm đi ngược chiều"); Xe dừng, đỗ tại khu vực cấm dừng, cấm đỗ, không được phép dừng/đỗ theo quy định của pháp luật; điều khiển xe vượt đèn đỏ, hoặc không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;

14.2.4. Xe chở hàng, chất cháy, chất nổ trái phép theo quy định của pháp luật;

14.2.5. Xe chở quá số người theo quy định của Luật trật tự an toàn giao thông đường bộ. Sử dụng xe máy để kéo, đẩy xe khác, dẫn dắt súc vật hoặc mang vác, chở vật cồng kềnh vượt quá giới hạn xếp hàng hóa trên xe khi tham gia giao thông trên đường bộ. Xe chạy vượt quá từ trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên so với tốc độ cho phép tại đoạn đường xảy ra tai nạn.

Điều 15. Quyền lợi và nguyên tắc trả tiền bồi thường

15.1. Trường hợp Người ngồi trên xe bị thiệt hại về tính mạng hoặc tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, PTI trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

15.2. Trường hợp Người ngồi trên xe bị thiệt hại về sức khỏe, thương tật thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, căn cứ vào *"Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường thiệt hại về người"* theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy tắc này, PTI sẽ chi trả như sau:

15.2.1. Trường hợp Chủ xe tham gia bảo hiểm với Số tiền bảo hiểm đến hai mươi triệu đồng (≤ 20.000.000 đồng):

Số tiền chi trả = Tỷ lệ % *"Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường thiệt hại về người"* theo quy định tại Phụ lục 01 x Số tiền bảo hiểm

15.2.2. Trường hợp Chủ xe tham gia bảo hiểm với Số tiền bảo hiểm lớn hơn hai mươi triệu đồng (> 20.000.000 đồng):

Số tiền chi trả = (tỷ lệ % *"Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường thiệt hại về người"* theo quy định tại Phụ lục 01 x 20.000.000 đồng) + Chi phí trợ cấp

Trong đó chi phí trợ cấp = Số tiền bảo hiểm x 0,1% x số ngày điều trị và không vượt quá 2.000.000 đồng/ngày điều trị.

- Trường hợp đa vết thương ở cùng một bộ phận, tổng số tiền chi trả cho các vết thương không được vượt quá tỷ lệ mất bộ phận đó tại *"Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường thiệt hại về người"* theo quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Quy tắc này.

- Số ngày điều trị được xác định bởi số ngày điều trị nội trú trong bệnh viện và điều trị sau khi xuất viện. Số ngày điều trị sau khi xuất viện được xác định theo chỉ định của bác sĩ điều trị. Số ngày điều trị tối đa không vượt quá 180 ngày/vụ tai nạn.

15.3. PTI mở rộng phạm vi bảo hiểm cho Lái xe như những Người ngồi trên xe khi bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng do tai nạn khi đang ở trên xe hoặc lên/xuống xe trong quá trình tham gia giao thông.

15.4. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm tương ứng với số chỗ ngồi tham gia bảo hiểm.

Trường hợp tổng số tiền bồi thường xác định cho tất cả người bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, PTI sẽ bồi thường cho từng người bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo tỷ lệ giữa tổng số tiền bảo hiểm và tổng số tiền bồi thường xác định cho tất cả người bị thiệt hại.

15.5. PTI sẽ trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng hoặc người đại diện hợp pháp/người thừa kế hợp pháp của người bị thiệt hại trong phạm vi Số tiền bảo hiểm.

****

PHẦN C. CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm có thể lựa chọn tham gia thêm một hoặc nhiều Điều khoản bổ sung và nộp phụ phí bảo hiểm (nếu có) để được tăng thêm hoặc giảm bớt quyền lợi bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải kê khai đầy đủ nội dung yêu cầu bổ sung vào Giấy yêu cầu bảo hiểm để PTI làm cơ sở tính phí bảo hiểm và bồi thường.

Điều khoản bổ sung quy định trong phần C của Quy tắc này chỉ có hiệu lực khi được quy định/ghi rõ tên Điều khoản bổ sung và Mã số trong Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc văn bản hợp đồng bảo hiểm đồng thời Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm đã đóng phụ phí bảo hiểm (nếu có).

Các Điều khoản bổ sung bao gồm :

Điều 16. Bảo hiểm Xe máy ngoài lãnh thổ Việt Nam - Mã số BS01/PTI-XCG

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phụ phí bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm, PTI đồng ý bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

a) Điều kiện tham gia bảo hiểm:

Xe tham gia bảo hiểm được cấp phép của Cơ quan có thẩm quyền cho phép xe tham gia giao thông tại quốc gia (ngoài lãnh thổ Việt Nam) được bảo hiểm theo điều khoản bổ sung này.

b) Phạm vi các nước được bảo hiểm ngoài lãnh thổ Việt Nam: Trong phạm vi lãnh thổ các nước Lào, Trung Quốc.

c) Quyền lợi bảo hiểm:

- Không áp dụng quy định loại trừ tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam tại điểm 14.1.3 Khoản 14.1 Điều 14 Quy tắc bảo hiểm này.

- Mở rộng phạm vi bảo hiểm: PTI nhận bảo hiểm và chịu trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và trong phạm vi các nước được ghi tại khoản b. Điều khoản bổ sung này.

Điều 17. Điều khoản mở rộng thời hạn bảo hiểm (30 ngày, phụ phí tính theo tỷ lệ) - Mã số BS17/PTI-XCG

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phụ phí bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm, PTI đồng ý bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

PTI đồng ý gia hạn thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm này thêm ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Phí bảo hiểm cho thời gian gia hạn này được tính theo tỉ lệ giữa thời gian gia hạn và thời gian bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 18. Điều khoản bổ sung khác

Ngoài các điều khoản bổ sung trên, tất cả các yêu cầu bảo hiểm khác của Bên mua bảo hiểm có thể được thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bằng văn bản theo các điều khoản riêng biệt trên cơ sở yêu cầu của Bên mua bảo hiểm và được sự chấp thuận của PTI.

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
GIÁM ĐỐC QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG
NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

S.G.P: A1A - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lưu Phương Lan

PHỤ LỤC 01

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 123./QĐ-PTI ngày 15/10/25 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	Tỷ lệ %
1. Tổn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3 cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3 cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm², điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm² trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3 cm², điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5 cm², điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10 cm² điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10 cm², điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm²	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm²	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm²	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm²	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm²	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm²	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm²	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm²	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99

4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tổn thương tủy	
5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89

5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tổn thương rễ thần kinh	
6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	11 - 15
6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	21
6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20

6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	11 - 15
6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	21 - 25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25

6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21 - 25
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36 - 40
II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch	%
1. Tổn thương tim	
1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt (50% ≤EF < 60%)	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt (50% ≤EF ≤60%)	36 - 40

1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cảnh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	
2.3. Hội chứng Wolkmann (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp	%
1. Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20

2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
3. Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc Mục 3.5 hoặc Mục 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4. Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
5. Tổn thương khí quản, phế quản	
5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
6. Tổn thương cơ hoành	
6.1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25

6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
7. Rối loạn thông khí phổi	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
8. Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa	%
1. Tổn thương thực quản	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
2. Tổn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41 - 45
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	36 - 40
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tổn thương ruột non	
3.1. Tổn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40

3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hỗng tràng	41 - 45
3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hỗng tràng	51 - 55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tổn thương đại tràng	
4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tổn thương trực tràng	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tổn thương hậu môn	
6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Phẫu thuật không có kết quả	51 - 55

7. Tổn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mổ xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tổn thương tụy	
8.1. Tổn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tổn thương lách	
9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
9.2. Cắt lách Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	31 - 35
10. Các tổn thương khác của hệ tiêu hóa	
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25

10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng	26 - 30
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	%
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1.1. Một thận	6 - 10
1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên	
2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml)	41 - 45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
5. Tầng sinh môn	

5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15
6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21 - 25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5 - 9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp	%
1. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên	91

1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kỳ đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
1.6. Gẫy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng lẻng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.7. Gẫy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gẫy chồng nhau	41
1.8. Gẫy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gẫy trên lồi cầu hoặc gẫy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
1.8.2. Gẫy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.10. Tổn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25

1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - O°	46 - 50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 - 55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
2.4. Gẫy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
2.5. Gẫy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2.6. Gẫy thân xương quay	
2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.7. Gẫy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.8. Gẫy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8

2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gẫy thân xương trụ	
2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gẫy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.10. Gẫy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gẫy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gẫy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.3. Gẫy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gẫy xương bàn tay	
3.4.1. Gẫy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
3.4.2. Gẫy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gẫy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gẫy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39

4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6% (cộng lùi)	
4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	18
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3

4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gẫy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gẫy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gẫy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gẫy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gẫy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gẫy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20

5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69
6.5. Gẫy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm	41 - 45
6.5.4. Gẫy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gẫy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gẫy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 - 35
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
6.8. Gẫy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	

6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.9.1. Tốt	6 - 10
6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
7. Cẳng chân và khớp gối	
7.1. Tháo một khớp gối	61
7.2. Cụt một cẳng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
7.3. Gãy hai xương cẳng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26 - 30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên	31 - 35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm	31 - 35
7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm	41 - 45
7.5. Gẫy thân xương chày một chân	
7.5.1. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm	16 - 20
7.5.3. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	21 - 25
7.5.4. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
7.5.5. Gẫy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25

7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7.7. Gẫy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.8. Gẫy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
7.9. Gẫy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gẫy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liến tốt	3 - 5
7.9.2. Gẫy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.9.3. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gẫy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tổn thương gẫy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35

8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
8.6. Đứt gân gót (gân Achilles)	
8.6.1. Đã nối lại, không ngắn gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước	21 - 25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dép co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
8.8. Gẫy hoặc vỡ xương gót	
8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gẫy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
8.10. Gẫy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8.11. Gẫy xương thuyền	6 - 10
8.12. Gẫy/vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gẫy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
8.14. Tổn thương mắt cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.15. Gẫy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gẫy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gẫy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
8.16.2. Gẫy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
9. Ngón chân	
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
9.3. Cụt ba ngón chân	

9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.13. Gẫy xương một đốt ngón chân	1
10. Chậu hông	
10.1. Gẫy gai chậu trước trên	6 - 10
10.2. Gẫy mào chậu	11 - 15
10.3. Gẫy một bên cánh chậu	16 - 20
10.4. Gẫy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
10.5. Gẫy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
10.6. Gẫy ngành ngang xương mu	
10.6.1. Gẫy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gẫy cả hai bên	16 - 20
10.7. Gẫy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
10.8. Gẫy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.9. Gẫy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C_1 và C_2	31 - 35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45

11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gẫy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
11.2.2. Gẫy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
11.3. Gẫy, vỡ mỏm gai	
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
11.4. Gẫy, vỡ mỏm bên	
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5
11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
11.4.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61 - 65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	31 - 35
VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng	%
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm	3 - 5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm	7 - 9
2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	

2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5 cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	21 - 25
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.6. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	46 - 50
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm	1 - 2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3 - 5
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6 - 10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm	16 - 20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm	21 - 25
3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6 - 10
Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3
4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
5. Tổn thương móng tay, móng chân	

5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	%
1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3 m trở xuống)	81 - 85
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Đục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hở mi	11 - 15
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	
5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	

5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
5.3. Ám điểm trung tâm	
5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ	

quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Ghi chú: Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến sáng - tối (ST) âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	**10/10 8/10**	**7/10 6/10**	**5/10**	**4/10**	**3/10**	**2/10**	**1/10**	**1/20**	**Dưới 1/20**	**ST (-)**
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt	%
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gẫy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	

1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	
Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30
X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	%
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55

1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2 Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10% (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15% (cộng lùi)	
1.5. Vết thương vành tai	
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bịt kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngửi	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gẫy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngửi	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	11 - 15

2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.

4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân (chi trả cho đối tượng đã thực hiện các công việc nêu trên). Tổng số tiền bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
GIÁM ĐỐC QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG
NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Lưu Phương Lan